

Phụ lục 6: Các điều kiện đảm bảo chất lượng**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy tính đến 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Thạc sĩ		
1.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		
1.1.1	Ngành Khu vực học	8310608	20
1.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
1.2.1	Ngành Quản trị kinh doanh	8340101	15
1.2.2	Ngành Chính sách công	8340402	15
1.2.3	Ngành Lãnh đạo toàn cầu	8340403	26
1.3	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng		
1.3.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	8580201	17
1.4	Lĩnh vực Kỹ thuật		
1.4.1	Ngành Kỹ thuật môi trường	8520320	8
1.4.2	Ngành Công nghệ nano	8520309	9
1.5	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên		
1.5.1	Ngành Biến đổi khí hậu và phát triển	8440301	28
B	ĐẠI HỌC		
2	Đại học chính quy		
2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		
2.1.1	Ngành Nhật Bản học	7310613	179
2.2	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin		
2.2.1	Ngành Khoa học và kỹ thuật máy tính	7480204	120
2.3	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng		

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
2.3.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	2
2.4	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
2.4.1	Ngành Nông nghiệp thông minh và bền vững	7580201	2

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: 75ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Dùng chung trong ĐHQGHN.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường		
1.1	Hội trường 350 chỗ	4	1045
1.2	Hội trường 150 chỗ	1	200
1.3	Hội trường 100 chỗ	1	150
2	Phòng học đa phương tiện		
2.1	Giảng đường (80-100 chỗ)	4	120
2.2	Giảng đường (50-80 chỗ)	25	90
2.3	Giảng đường (30-40 chỗ)	5	
2.4	Phòng học chuyên đề (20 sinh viên)	39	25-40
2.5	Giảng đường	2	50
2.6	Phòng tự học	1	50
3	Văn phòng và các phòng hỗ trợ		
3.1	Phòng làm việc khối hiệu bộ (trụ sở chính)	31	25-30
3.2	Phòng họp	3	25-30
3.3	Phòng họp	1	75
3.4	Phòng làm việc và văn phòng giao dịch	7	30-50
3.5	Văn phòng tuyển sinh	3	50
3.6	Phòng truyền thống	1	50
3.7	Văn phòng Dự án JICA	12	30-50
3.8	Văn phòng và phòng giảng viên Khoa FISS	10	30-50
3.9	Văn phòng và phòng giảng viên Khoa FATE	31	30-50
4	Ký túc xá cho sinh viên		
4.1	Ký túc xá số 4+5+6 (8sv)	93	40
4.2	Ký túc xá số 7 (Phòng 8 sinh viên)	62	40
4.3	Ký túc xá Mỹ Đình và KTX khác của ĐHQGHN		
5	Tiện ích khác cho sinh viên		

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
5.1	Phòng câu lạc bộ cho sinh viên	1	100
5.2	Bếp ăn, cafeteria, tư vấn sức khỏe, Phòng văn hóa Nhật	1	1000
5.3	Thư viện	2	200
5.4	Nhà kho	1	100
5.5	Nhà thi đấu đa năng	1	1510

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	03 phòng thí nghiệm	Thiết bị thực nghiệm được trang bị hiện đại
2	01 phòng học máy tính	Máy tính đồng bộ, hiện đại

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nội dung	Tổng số
1	Số phòng đọc	Tổng số 6 phòng đọc, bao gồm: 05 phòng dịch vụ thông tin: - Dịch vụ thông tin tổng hợp (144 Xuân Thủy, Cầu Giấy); - Dịch vụ thông tin Ngoại ngữ (số 1 Phạm Văn Đồng) - Dịch vụ thông tin KHTN và XHNV (334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân) - Dịch vụ thông tin Mễ Trì (182 Lương Thế Vinh) - Dịch vụ thông tin Hoà Lạc (ĐHQGHN tại Hoà Lạc) 01 phòng đọc tại Cơ sở Mỹ Đình
2	Số chỗ ngồi đọc	1360 chỗ
3	Số máy tính của thư viện phục vụ tra cứu	Trung tâm gồm 15 cụm máy chủ cấu hình cao, hiện đại, hiệu năng lớn, với 250 máy trạm cùng hệ thống mạng thông minh.
4	Phần mềm quản lý thư viện	Phần mềm tìm kiếm Primo; Phần mềm Dspace (Quản lý tài liệu nội sinh); Phần mềm mượn trả tài liệu số Bookworm; Phần mềm Virtua
5	Số lượng đầu sách, tạp chí,	- Tài liệu in: Sách: 114,000 tên (458,000 cuốn); tạp chí: 400 tên.

	kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử	- Tài liệu số nội sinh: 33,000 luận văn, Luận án: 2000 báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học - Học liệu số: 55,000 học liệu số. Trung tâm hiện có tổng số gần 79.500 tài liệu thuộc các lĩnh vực khoa học khác nhau, trong đó có gần 42.900 giáo trình và gần 36.600 tài liệu tham khảo, với 12.700 tài liệu bằng tiếng Anh.
6	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	Hơn 40 thư viện liên kết

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
1.	Nguyễn Thị An Hằng		TS	Kĩ thuật môi trường	Nông nghiệp thông minh và bền vững
2.	Furuta Motoo	GS	TS	Khu vực học	Nhật Bản học
3.	Phạm Thị Thu Giang	PGS	TS	Lịch sử Phật giáo Nhật Bản	Nhật Bản học
4.	Nguyễn Việt Thi		ThS	Nhật Bản học	Nhật Bản học
5.	Nguyễn Hoàng Oanh		TS	Toán Lý	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
6.	Phạm Tiến Thành		TS	Vật lý điện tử và ứng dụng	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
7.	Nguyễn Văn Quang		TS	Kỹ thuật môi trường	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
8.	Hoàng Thị Thu Duyên		TS	Khoa học lâm nghiệp và hệ sinh thái lâm nghiệp	Nông nghiệp thông minh và bền vững
9.	Bùi Nguyên Quốc Trình	PGS	TS	Khoa học vật liệu	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
10.	Trần Thị Việt Hà		TS	Kĩ thuật môi trường	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
11.	Nguyễn Thị Thúy Hằng		TS	Địa lý/Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
12.	Phùng Thị Việt Bắc		TS	Toán, Lý	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính

13.	Lê Cường		TS	Toán-Tin	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
14.	Bùi Huy Kiên		TS	Kỹ thuật chính xác	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
15.	Nguyễn Ngọc Vinh		TS	Xây dựng cầu đường; kết cấu thép	Kỹ thuật xây dựng
16.	Đặng Minh Hiếu		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
17.	YASUNAGA Eriko	PGS	TS	Nông nghiệp	Nông nghiệp thông minh và bền vững
18.	Tạ Kim Nhung		TS	Công nghệ sinh học	Nông nghiệp thông minh và bền vững
19.	Yuki Ishikawa		TS	Climate change	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
20.	Nguyễn Văn Thắng		TS	Cơ khí	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
21.	Nguyễn Tiến Dũng		TS	Xây dựng dân dụng – Kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
22.	Jung Hyun Jasmine Ryu		TS	International Studies	Nhật Bản học
23.	Nguyễn Thùy Dương		TS	Địa chất	Nông nghiệp thông minh và bền vững
24.	OYA Susumu		ThS	Tiếng Nhật	Nhật Bản học
25.	Phạm Thị Hồng		ThS	Sư phạm Tiếng Nhật	Nhật Bản học
26.	Shinobu Aibara		TS	Japanese Language Education	Nhật Bản học
27.	Nguyễn Thị Thu Hương		ThS	Tiếng Nhật	Nhật Bản học
28.	Bùi Minh Khôi		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học
29.	Vũ Hồng Ngân		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học

30.	Phạm Thị Thắm		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học
31.	Nguyễn Thị Hoàng Hà	PGS	TS	Địa hóa môi trường	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
32.	Đỗ Ngọc Hà		TS	Khoa học hệ thống môi trường và xã hội	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
33.	Yoshida Hiroyoshi		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học
34.	Lê Xuân Thọ		TS	Xã hội học	Nhật Bản học
35.	Nguyễn Đình Thắng	PGS	TS	Sinh học	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
36.	Fujimoto Norimasa		TS	Thần học	Nhật Bản học
37.	Yamakawa Fumi		TS	Japanese language education	Nhật Bản học
38.	Kamimura Hatsumi		TS	Japanese education	Nhật Bản học
39.	Nguyễn Thị Hà Phương		TS	Quản lý giáo dục	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
40.	Momoki Shiro	GS	TS	Asian history	Nhật Bản học
Tổng số giảng viên toàn trường				40	

3.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Văn Kim	GS	TS	Lịch sử	Nhật Bản học
2	Đặng Thị Việt Phương		TS	Xã hội học	Nhật Bản học
3	Chu Xuân Giao		TS	Văn hóa khu vực	Nhật Bản học
4	Đào Thanh Trường	PGS	TS	Xã hội học	Nhật Bản học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
5	Nguyễn Việt Khôi	PGS	TS	Kinh tế	Nhật Bản học
6	Nhâm Phong Tuấn	PGS	TS	Quản trị chiến lược	Nhật Bản học
7	Phạm Hồng Tung	GS	TS	Đông Nam Á học, sử học	Nhật Bản học
8	Phạm Quý Long	PGS	TS	Quản lý kinh tế	Nhật Bản học
9	Vũ Minh Giang	GS	TS	Khoa học lịch sử	Nhật Bản học
10	Phạm Đình Tùng		TS	Khoa học dữ liệu	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
11	Nguyễn Cảnh Việt		ThS	Tin học vật lý	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
12	Đỗ Trung Tuấn	PGS	TS	Tin học	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
13	Nguyễn Tiến Cường		TS	Khoa học Vật liệu	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
14	Phạm Văn Thành		TS	Khoa học Vật liệu	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
15	Vũ Đình Phụng	GS	TS	Đường ô tô - đường thành phố	Kỹ thuật xây dựng
16	Dương Quang Hùng		TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
17	Vũ Hoài Nam	PGS	TS	Giao thông	Kỹ thuật xây dựng
18	Nguyễn Hoàng Tùng		TS	Khoa học và kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
19	Lương Xuân Bình	PGS	TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
20	Trần Thị Kim Đăng	PGS	TS	Xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng
21	Phạm Thúy Loan	PGS	TS	Đô thị	Kỹ thuật xây dựng
22	Đào Như Mai	PGS	TS	Cơ học vật thể rắn	Kỹ thuật xây dựng
23	Đặng Việt Đức		TS	Công trình và môi trường	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
24	Nguyễn Xuân Thảo		TS	Toán học	Nông nghiệp thông minh và bền vững
25	Nguyễn Thị Kim Cúc	PGS	TS	Sinh thái học	Nông nghiệp thông minh và bền vững
26	Võ Thanh Sơn		TS	Địa lý	Nông nghiệp thông minh và bền vững
27	Đỗ Quang Trung	PGS	TS	Hóa phân tích	Nông nghiệp thông minh và bền vững
28	Trần Thị Thu Hà	PGS	TS	Lâm nghiệp/ Lâm nghiệp xã hội/ Kinh tế và chính sách môi trường	Nông nghiệp thông minh và bền vững
29	Nguyễn Xuân Bang		TS	Trồng trọt/ Kỹ thuật thực phẩm	Nông nghiệp thông minh và bền vững
30	Đỗ Thị Cẩm Vân		TS	Biến đổi khí hậu và phát triển/ Khoa học nông nghiệp	Nông nghiệp thông minh và bền vững
31	Phạm Quang Dũng		TS	Khoa học máy tính	Nông nghiệp thông minh và bền vững
32	Đinh Mai Vân		TS	Lâm học/ Khoa học đất/ Sinh thái học đất	Nông nghiệp thông minh và bền vững
33	Nguyễn Hữu Dũng		TS	Kinh tế sinh thái/ Kinh tế Quốc tế và phát triển/ Khoa học sinh thái rừng	Nông nghiệp thông minh và bền vững
34	Nguyễn Văn Sửu	PGS	TS	Nhân học	Nông nghiệp thông minh và bền vững
35	Khuông Thị Thu Hương		TS	Sinh học/ Sinh lý thực vật/ Sinh học và Công nghệ Sinh học thực vật	Nông nghiệp thông minh và bền vững
36	Vũ Thị Cương		TS	Sinh học/ Công nghệ sinh học – vi sinh/ Sinh học phân tử	Nông nghiệp thông minh và bền vững
37	Ngô Tuấn Nghĩa	PGS	TS	Kinh tế chính trị	Nhật Bản học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
38	Nguyễn Thùy Anh		TS	Nghiên cứu quốc tế	Nhật Bản học
39	Trần Huy Phương		TS	Quản trị kinh doanh	Nhật Bản học
40	Nguyễn Song Lan Anh		TS	National Japanese Education	Nhật Bản học
Tổng số giảng viên toàn trường				40	